

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á**

Báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2020



**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á**  
**Thông tin về Ngân hàng**

**Giấy phép Hoạt động**  
**Ngân hàng số**

0051/QĐ/NH-GP

ngày 25 tháng 3 năm 1994

Giấy phép Hoạt động Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp và có thời hạn 99 năm kể từ ngày cấp. Giấy phép Hoạt động Ngân hàng được sửa đổi nhiều lần, và lần sửa đổi gần nhất là theo quyết định 2197/QĐ-NIINN ngày 24/12/2020 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

**Giấy Chứng nhận**  
**Đăng ký Kinh doanh số**

0200253985

ngày 14 tháng 1 năm 2005

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Ngân hàng đã được điều chỉnh nhiều lần, và đăng ký thay đổi gần nhất là lần thứ 30 vào ngày 24 tháng 12 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp.

**Hội đồng Quản trị**

Ông Lê Văn Tân  
Bà Nguyễn Thị Nga  
Bà Lê Thu Thủy  
Bà Khúc Thị Quỳnh Lâm  
Ông Hoàng Minh Tân  
Ông Bùi Trung Kiên  
Bà Ngô Thị Nhài

Chủ tịch  
Phó Chủ tịch thường trực  
Phó Chủ tịch  
Phó Chủ tịch  
Thành viên  
Thành viên  
Thành viên

**Ban Tổng Giám đốc**

Bà Lê Thu Thủy  
Ông Lê Quốc Long  
Bà Nguyễn Thị Thu Hương  
Ông Nguyễn Tuấn Cường  
Ông Vũ Đình Khoán  
Ông Nguyễn Ngọc Quỳnh  
Bà Trần Thị Thanh Thủy  
Ông Hoàng Mạnh Phú  
Bà Đặng Thu Trang

Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc thường trực  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
(bổ nhiệm ngày 20 tháng 1 năm 2020)

**Người đại diện**  
**theo pháp luật**

Ông Lê Văn Tân

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

**Trụ sở đăng ký**

25, Phố Trần Hưng Đạo, Phường Phan Chu Trinh,  
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Công ty kiểm toán**

Công ty TNHH KPMG  
Việt Nam



**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á**  
**Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á (“Ngân hàng”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng đính kèm của Ngân hàng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng:

- (a) báo cáo tài chính riêng được trình bày từ trang 5 đến trang 67 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính chưa hợp nhất của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ chưa hợp nhất của Ngân hàng cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cho rằng Ngân hàng sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc  
**NGÂN HÀNG**  
**THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN**  
**ĐÔNG NAM Á**  
  
Nguyễn Thu Thu Hương  
Chủ Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 3 năm 2021

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi các Cổ đông  
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng đính kèm của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á ("Ngân hàng"), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng phê duyệt phát hành ngày 15 tháng 3 năm 2021, được trình bày từ trang 5 đến trang 67.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.





### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính chưa hợp nhất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh chưa hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ chưa hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày của Ngân hàng, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Ngân hàng được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác và công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính đó trong báo cáo kiểm toán ngày 16 tháng 3 năm 2020.

### Công ty TNHH KPMG

Việt Nam  
Báo cáo kiểm toán số: 20-02-00250-21-3



Wang Toon Kim  
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề  
Kiểm toán số 0557-2018-007-1  
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội,

Trần Đình Vinh  
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề  
Kiểm toán số 0339-2018-007-1

	Thuyết minh	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
<b>A</b>	<b>TÀI SẢN</b>		
<b>I</b>	<b>Tiền mặt và vàng</b>	<b>4</b>	<b>1.012.074</b>
<b>II</b>	<b>Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước</b>	<b>5</b>	<b>3.374.301</b>
<b>III</b>	<b>Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác</b>	<b>6</b>	<b>25.740.328</b>
1	Tiền gửi tại các TCTD khác	25.640.328	24.134.972
2	Cho vay các TCTD khác	100.000	1.264.679
<b>IV</b>	<b>Chứng khoán kinh doanh</b>	<b>7</b>	<b>2.678.455</b>
1	Chứng khoán kinh doanh	2.683.659	1.202.578
2	Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	(5.204)	(9.451)
<b>V</b>	<b>Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác</b>	<b>8</b>	<b>144.604</b>
<b>VI</b>	<b>Cho vay khách hàng</b>	<b>107.618.502</b>	<b>97.490.805</b>
1	Cho vay khách hàng	108.724.047	98.620.238
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	(1.105.545)	(1.129.433)
<b>VIII</b>	<b>Chứng khoán đầu tư</b>	<b>32.098.250</b>	<b>20.570.385</b>
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	11(a) 31.818.476	20.283.489
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	11(b) 319.364	319.364
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	12 (39.590)	(32.468)
<b>IX</b>	<b>Góp vốn, đầu tư dài hạn</b>	<b>13</b>	<b>1.858.172</b>
1	Đầu tư vào công ty con	1.760.000	1.760.000
4	Đầu tư dài hạn khác	98.172	107.024
<b>X</b>	<b>Tài sản cố định ("TSCĐ")</b>	<b>861.142</b>	<b>768.860</b>
1	Tài sản cố định hữu hình	14 282.780	210.945
a	Nguyên giá	735.732	625.335
b	Hao mòn TSCĐ	(452.952)	(414.390)
3	Tài sản cố định vô hình	15 578.362	557.915
a	Nguyên giá	739.349	694.838
b	Hao mòn TSCĐ	(160.987)	(136.923)
<b>XII</b>	<b>Tài sản Có khác</b>	<b>16</b>	<b>5.138.910</b>
1	Các khoản phải thu	1.064.132	1.084.693
2	Các khoản lãi, phí phải thu	2.594.434	3.378.834
4	Tài sản Có khác	1.501.972	1.599.091
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	(21.628)	(14.357)
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>180.524.738</b>	<b>157.893.266</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á  
Số 25, Phố Trần Hưng Đạo, Phường Phan Chu Trinh  
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam  
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020  
(tiếp theo)

Mẫu B02/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014  
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Thuyết minh	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
<b>B</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		
	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>		
<b>I</b>	<b>Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước</b>	<b>17</b>	<b>205.702</b>
			<b>238.592</b>
<b>II</b>	<b>Tiền gửi và vay các TCTD khác</b>	<b>18</b>	<b>42.699.830</b>
			<b>31.837.375</b>
1	Tiền gửi của các TCTD khác	25.571.629	21.642.316
2	Vay các TCTD khác	17.128.201	10.195.059
<b>III</b>	<b>Tiền gửi của khách hàng</b>	<b>19</b>	<b>113.298.248</b>
			<b>95.732.770</b>
<b>VI</b>	<b>Phát hành giấy tờ có giá</b>	<b>20</b>	<b>7.064.740</b>
			<b>15.823.180</b>
<b>VII</b>	<b>Các khoản nợ khác</b>	<b>21</b>	<b>3.442.763</b>
			<b>3.308.313</b>
1	Các khoản lãi, phí phải trả	3.065.604	3.019.357
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	377.159	288.956
	<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>166.711.283</b>	<b>146.940.230</b>
	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		
<b>VIII</b>	<b>Vốn và các quỹ</b>	<b>22</b>	<b>13.813.455</b>
			<b>10.953.036</b>
1	Vốn	12.087.442	9.369.000
a	Vốn điều lệ	12.087.442	9.369.000
2	Các quỹ của tổ chức tín dụng	419.156	197.770
5	Lợi nhuận chưa phân phối	1.306.857	1.386.266
	<b>TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>13.813.455</b>	<b>10.953.036</b>
	<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>180.524.738</b>	<b>157.893.266</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á  
 Số 25, Phố Trần Hưng Đạo, Phường Phan Chu Trinh  
 Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam  
 Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020  
 (tiếp theo)

Mẫu B02/TCTD  
 (Ban hành theo Thông tư số  
 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014  
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Thuyết minh	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
<b>CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</b>			
<b>I NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT KHÁC</b>			
1	Bảo lãnh vay vốn	32	-
2	Cam kết giao dịch hối đoái	32	101.349
	<i>Cam kết mua ngoại tệ có kỳ hạn</i>		541.303
	<i>Cam kết bán ngoại tệ có kỳ hạn</i>		447.726
	<i>Cam kết mua - giao dịch hoán đổi tiền tệ</i>		30.139.120
	<i>Cam kết bán - giao dịch hoán đổi tiền tệ</i>		23.652.400
3	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	32	657.643
4	Bảo lãnh khác	32	2.566.407
5	Hợp đồng hoán đổi lãi suất	32	9.805.803

Ngày 15 tháng 3 năm 2021

Người lập:



Nghiêm Thị Thu Nga  
 Người lập biểu

Người phê duyệt:



Nguyễn Thị Hoài Phương  
 Kế toán trưởng

Người phê duyệt:



Nguyễn Thị Thu Hương  
 Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này



	Thuyết minh	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	10.684.113	10.208.219
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(7.645.430)	(7.329.817)
<b>I</b>	<b>Thu nhập lãi thuần</b>	<b>3.038.683</b>	<b>2.878.402</b>
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	493.279	492.493
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	(151.430)	(171.136)
<b>II</b>	<b>Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ</b>	<b>341.849</b>	<b>321.357</b>
<b>III</b>	<b>Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>	<b>74.729</b>	<b>10.295</b>
<b>IV</b>	<b>Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh</b>	<b>169.361</b>	<b>158.768</b>
<b>V</b>	<b>Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư</b>	<b>171.441</b>	<b>238.352</b>
5	Thu nhập từ hoạt động khác	1.151.430	1.676.759
6	Chi phí hoạt động khác	(403.660)	(132.420)
<b>VI</b>	<b>Lãi thuần từ hoạt động khác</b>	<b>747.770</b>	<b>1.544.339</b>
<b>VII</b>	<b>Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần</b>	<b>14.911</b>	<b>1.119</b>
<b>VIII</b>	<b>Chi phí hoạt động</b>	<b>(2.042.510)</b>	<b>(1.881.025)</b>
<b>IX</b>	<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>	<b>2.516.234</b>	<b>3.271.607</b>
<b>X</b>	<b>Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>	<b>(674.644)</b>	<b>(1.831.721)</b>
<b>XI</b>	<b>Tổng lợi nhuận trước thuế</b>	<b>1.841.590</b>	<b>1.439.886</b>
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(365.692)	(288.110)
<b>XII</b>	<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>(365.692)</b>	<b>(288.110)</b>
<b>XIII</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>1.475.898</b>	<b>1.151.776</b>

Ngày 15 tháng 3 năm 2021

Người lập:



Nghiêm Thị Thu Nga  
Người lập biểu

Người phê duyệt:



Nguyễn Thị Hoài Phương  
Kế toán trưởng

Người phê duyệt:



Nguyễn Thị Thu Hương  
Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>		
01 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	11.468.513	9.665.891
02 Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(7.599.183)	(7.076.915)
03 Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ nhận được	341.849	321.357
04 Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng và chứng khoán)	418.406	435.075
05 Thu nhập khác	722.064	1.530.916
06 Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý, bù đắp bằng nguồn rủi ro	43.904	13.455
07 Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(1.968.432)	(1.823.297)
08 Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong năm	(357.689)	(229.611)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ hoạt động</b>	<b>3.069.432</b>	<b>2.836.871</b>
<b>Những thay đổi về tài sản hoạt động</b>		
09 Giảm các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác	1.164.679	1.498.510
10 (Tăng)/giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	(13.016.068)	5.107.508
11 Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(111.187)	(103.647)
12 Tăng các khoản cho vay khách hàng	(10.103.809)	(12.926.449)
13 Sử dụng dự phòng	(698.532)	(2.847.294)
14 Giảm khác về tài sản hoạt động	95.419	181.942
<b>Những thay đổi về nợ hoạt động</b>		
15 Giảm các khoản nợ Chính phủ và NIINNVN	(32.890)	(7.043.560)
16 Tăng tiền gửi và vay các TCTD khác	10.862.455	2.278.515
17 Tăng tiền gửi của khách hàng	17.565.478	11.263.368
18 (Giảm)/tăng phát hành giấy tờ có giá	(8.758.440)	7.718.180
21 Tăng/(giảm) khác về nợ hoạt động	80.200	(115.628)
<b>1 LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>	<b>116.737</b>	<b>7.848.316</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>		
01 Mua sắm tài sản cố định	(177.287)	(51.516)
07 Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	(1.300)	-
08 Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	10.152	77.000
09 Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	14.911	4.932
<b>II LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>	<b>(153.524)</b>	<b>30.416</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>		
01 Tăng vốn cổ phần từ phát hành cổ phiếu	1.406.782	1.681.000
<b>III LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>	<b>1.406.782</b>	<b>1.681.000</b>
<b>IV LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TRONG NĂM</b>	<b>1.369.995</b>	<b>9.559.732</b>
<b>V TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM</b>	<b>28.656.708</b>	<b>19.096.976</b>
<b>VII TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM (THUYẾT MINH 34)</b>	<b>30.026.703</b>	<b>28.656.708</b>

Ngày 15 tháng 3 năm 2021

Người lập:



Nghiêm Thị Thu Nga  
Người lập biểu

Người phê duyệt:



Nguyễn Thị Hoài Phương  
Kế toán trưởng

Người phê duyệt:



Nguyễn Thị Thu Hương  
Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

## I. Đơn vị báo cáo

### (a) Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á (“Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động Ngân hàng số 0051/QĐ/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”) cấp ngày 25 tháng 3 năm 1994. Thời gian hoạt động theo giấy phép là 99 năm kể từ ngày 25 tháng 3 năm 1994.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cung cấp tín dụng ngắn, trung và dài hạn dựa trên tính chất và khả năng cung ứng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán, ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNNVN cho phép; thực hiện góp vốn, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu và kinh doanh ngoại tệ theo quy định của pháp luật.

### (b) Vốn điều lệ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, vốn điều lệ của Ngân hàng là 12.087.442 triệu Đồng Việt Nam (31/12/2019: 9.369.000 triệu Đồng Việt Nam). Ngân hàng đã phát hành 1.208.744.208 cổ phiếu phổ thông, với mệnh giá của mỗi cổ phiếu là 10.000 Đồng Việt Nam.

### (c) Địa điểm và mạng lưới hoạt động

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại số 25, Phố Trần Hưng Đạo, Phường Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, một (01) văn phòng đại diện, bốn mươi bốn (44) chi nhánh, một trăm hai mươi chín (129) phòng giao dịch trên cả nước và hai (02) công ty con (31/12/2019: một (01) Hội sở chính, một (01) văn phòng đại diện, ba mươi chín (39) chi nhánh, một trăm hai mươi sáu (126) phòng giao dịch trên cả nước và hai (02) công ty con).

### (d) Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Ngân hàng có hai công ty con như sau (31 tháng 12 năm 2019: hai (2) công ty con):

Tên công ty	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
Công ty TNHH Một thành viên Quản lý nợ và Khai thác tài sản SeABank	01040044839 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 16 tháng 12 năm 2008 và Giấy phép số 0103099985 cấp lại ngày 10 tháng 3 năm 2011	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100%
Công ty Tài chính TNHH Một thành viên Bưu điện	03/GP-NIINN ngày 10 tháng 10 năm 1998 ban hành theo Quyết định số 340/1998/QĐ-NIINN ngày 10 tháng 10 năm 1998 và sửa đổi bổ sung theo Quyết định số 519/QĐ-NIINN ngày 26 tháng 5 năm 2003 của Thống đốc NIINN.	Tài chính tiêu dùng	100%

(e) **Tổng số nhân viên**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Ngân hàng có 3.946 nhân viên (31/12/2019: 4.011 nhân viên).

**2. Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng**

(a) **Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính riêng này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do NIINNVN ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Các chuẩn mực và quy định pháp lý này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và các chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính riêng đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng các báo cáo này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng.

Ngân hàng cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con (gọi chung là "SeABank") theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của SeABank cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của SeABank.

(b) **Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính riêng, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) **Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) **Đơn vị tiền tệ kế toán**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Ngân hàng là Đồng Việt Nam ("VND"). Báo cáo tài chính riêng này được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), và được làm tròn đến hàng triệu đồng gần nhất ("triệu VND").

### 3. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

Ngoại trừ việc áp dụng Thông tư số 01/2020/TT-NHNN (“Thông tư 01”) do NHNNVN ban hành quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19 như được mô tả trong thuyết minh 3(g), những chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính năm gần nhất.

#### (a) Ngoại tệ

##### *Các giao dịch bằng ngoại tệ*

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay (đối với vàng quy đổi theo tỷ giá bình quân mua và bán vàng) của Ngân hàng tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán năm nếu tỷ giá này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán năm (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 tại Thuyết minh 39(d)(ii)). Trường hợp tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán năm chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán năm thì Ngân hàng sử dụng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán năm để quy đổi.

Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi sang VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

#### (b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, vàng, tiền gửi tại NHNNVN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNNVN, tiền gửi tại các TC1D khác không kỳ hạn và kỳ hạn gốc đến ngày đáo hạn không quá ba tháng và chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua.

#### (c) Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, trừ tiền gửi thanh toán, là tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng. Cho vay các tổ chức tín dụng khác là các khoản cho vay có kỳ hạn gốc dưới một năm.

Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo số dư gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 21 tháng 1 năm 2013 quy định về việc phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 02") và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 18 tháng 3 năm 2014 về việc sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 ("Thông tư 09") có hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 6 năm 2014. Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp nêu tại thuyết minh 3(g).

Theo Thông tư 02, Ngân hàng không phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác.

#### (d) Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư

##### (i) Phân loại

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn hoặc có bằng chứng về việc kinh doanh các chứng khoán đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn.

Chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán trong mọi thời điểm. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, mà Ngân hàng có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Ngân hàng phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua là chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán hoặc chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi phân loại lần đầu tại thời điểm mua.

##### (ii) Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư vào ngày Ngân hàng trở thành một bên đối tác của hợp đồng cung cấp các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

##### (iii) Đo lường

###### Chứng khoán nợ

Đối với chứng khoán nợ là chứng khoán kinh doanh, Ngân hàng ghi nhận theo giá gốc trừ đi chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán (nếu có).

Đối với chứng khoán nợ là chứng khoán đầu tư, Ngân hàng ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm các chi phí giao dịch và các chi phí có liên quan trực tiếp khác. Sau đó, chứng khoán nợ được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư, bao gồm dự phòng giảm giá chứng khoán và dự phòng rủi ro trái phiếu chưa niêm yết. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được xác định dựa trên giá chứng khoán thực tế trên thị trường. Đối với trái phiếu Chính phủ, trái phiếu chính quyền địa phương, chứng khoán nợ do tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành, giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính thì Ngân hàng không thực hiện trích lập dự phòng đối với khoản đầu tư này.

Đối với chứng khoán nợ của doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết thì Ngân hàng trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của các trái phiếu này được thực hiện theo chính sách áp dụng đối với các khoản cho vay khách hàng như được đề cập trong Thuyết minh 3(g).

Dự phòng rủi ro chứng khoán được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá chứng khoán hoặc giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng lên sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này trong trường hợp không phải lập dự phòng.

Thu nhập từ lãi của chứng khoán nợ và chứng khoán vốn sau ngày mua được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi nhận được. Khoản tiền lãi dồn tích trước khi Ngân hàng mua chứng khoán nợ sẽ được ghi giảm giá gốc khi nhận được.

**(iv) Dừng ghi nhận**

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư được dừng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

**(e) Góp vốn, đầu tư dài hạn**

**(i) Đầu tư vào công ty con**

Công ty con là công ty chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền điều hành các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị được đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát có thể xét đến quyền biểu quyết tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng, các khoản đầu tư vào các công ty con được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Phần phối từ lợi nhuận thuần lũy kế phát sinh từ ngày đầu tư vào các công ty con được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**(ii) Đầu tư dài hạn khác**

Đầu tư dài hạn khác là các khoản góp vốn dài hạn vào các công ty khác và Ngân hàng không nắm quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư dài hạn này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc tại thời điểm đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.



**(iii) Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn**

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đang đầu tư gặp thua lỗ, ngoại trừ trường hợp lỗ được dự báo trước trong kế hoạch kinh doanh của các đơn vị trước khi đầu tư. Dự phòng giảm giá được tính bằng tổng vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị được đầu tư trừ (-) vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng tại đơn vị đó.

Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư đó tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định trong trường hợp không phải lập dự phòng.

**(f) Cho vay khách hàng**

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay không quá 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay trên 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Các khoản cho vay được dừng ghi nhận khi quyền lợi theo hợp đồng của Ngân hàng đối với các dòng tiền phát sinh từ các khoản cho vay này chấm dứt, hay khi Ngân hàng chuyển giao các khoản cho vay này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với khoản cho vay được chuyển giao cho bên khác.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như trình bày tại Thuyết minh 3(g).

**(g) Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng**

**(i) Phân loại nợ**

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác (trừ tiền gửi thanh toán), mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là "các khoản nợ"), các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền được thực hiện theo phương pháp dựa trên yếu tố định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 02.

**(ii) Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể**

Theo quy định của thông tư 02 và Thông tư 09, Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể dựa trên tỷ lệ dự phòng tương ứng với kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản đảm bảo đã được chiết khấu. Dự phòng cụ thể tại ngày 31 tháng 12 được tính dựa trên kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11. Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm		Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn, giảm lãi do khách hàng không có khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none"> <li>• Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc</li> <li>• Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc</li> <li>• Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng.</li> </ul> (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra.	20%
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNNVN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.	100%

Đối với các khoản trả thay cam kết ngoại bảng, Ngân hàng phân loại nợ dựa trên số ngày quá hạn tính từ ngày Ngân hàng thực hiện nghĩa vụ theo cam kết:

- Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn: nếu quá hạn dưới 30 ngày;
- Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ: nếu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;
- Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn: nếu quá hạn 90 ngày trở lên.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng buộc phải phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và của Ngân hàng.

Ngân hàng cũng thu thập kết quả phân loại nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng thuộc NHNNVN ("CIC") cung cấp tại thời điểm phân loại nợ để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Ngân hàng điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Từ ngày 13 tháng 3 năm 2020, Ngân hàng đã áp dụng Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ("Thông tư 01") do NHNNVN ban hành quy định về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19. Theo đó, đối với các khách hàng có các khoản nợ phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong khoảng thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày liền kề sau 3 tháng kể từ ngày Thủ tướng chính phủ công bố hết dịch Covid-19, và các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch Covid-19, thì Ngân hàng được phép cơ cấu lại thời hạn trả nợ cho các khoản nợ này mà vẫn giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23 tháng 1 năm 2020.

Tài sản đảm bảo là động sản, bất động sản và các tài sản đảm bảo không phải là vàng miếng, chứng khoán Chính phủ được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, chứng khoán do doanh nghiệp hoặc tổ chức tín dụng khác phát hành có giá trị từ 50 tỷ VND trở lên đối với khoản nợ của khách hàng là người liên quan của Ngân hàng và các đối tượng khác theo quy định tại Điều 127 Luật các Tổ chức tín dụng và tài sản đảm bảo có giá trị từ 200 tỷ VND trở lên được định giá bởi tổ chức có chức năng thẩm định giá. Đối với các trường hợp khác, tài sản đảm bảo được định giá theo quy định và quy trình nội bộ của Ngân hàng. Tài sản đảm bảo nào không đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại Điều 12, Khoản 3 của Thông tư 02 thì giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm đó phải xem như bằng không.

Tỷ lệ khấu trừ tối đa đối với các tài sản đảm bảo được xác định như sau:

Loại tài sản bảo đảm	Tỷ lệ khấu trừ tối đa
Tiền gửi của khách hàng bằng Đồng Việt Nam	100%
Vàng miếng, không bao gồm vàng miếng không có giá niêm yết, tiền gửi của khách hàng bằng ngoại tệ	95%
Trái phiếu chính phủ, công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá do Ngân hàng phát hành; thẻ tiết kiệm, chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài khác phát hành:	
▪ Có thời hạn còn lại dưới 1 năm	95%
▪ Có thời hạn còn lại từ 1 năm đến 5 năm	85%
▪ Có thời hạn còn lại trên 5 năm	80%
Chứng khoán do các tổ chức tín dụng khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	70%
Chứng khoán do doanh nghiệp khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	65%
Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	30%
Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	10%
Bất động sản	50%
Vàng miếng không có giá niêm yết, vàng khác và các loại tài sản bảo đảm khác	30%

**(iii) Dự phòng rủi ro tín dụng chung**

Theo Thông tư 02, một khoản dự phòng chung cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

**(iv) Xử lý nợ xấu**

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, các khoản cho vay khách hàng sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay tuyên bố phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

**(v) Dự phòng đối với các cam kết ngoại bảng**

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, việc phân loại các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Không có dự phòng nào được lập cho các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng, trừ khi Ngân hàng được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo hợp đồng bảo lãnh, trong trường hợp đó, khoản trả thay được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3(g)(ii).

**(h) Các công cụ tài chính phái sinh**

**(i) Các hợp đồng ngoại hối**

Ngân hàng ký kết các hợp đồng phái sinh tiền tệ bao gồm: hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi, hợp đồng quyền chọn nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết mua/bán một lượng ngoại tệ với đồng VND hoặc với một ngoại tệ khác tại một ngày trong tương lai với tỷ giá kỳ hạn được xác định tại ngày giao dịch. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được đánh giá lại theo tỷ giá tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng kỳ hạn này.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết mua và bán cùng một lượng ngoại tệ với đồng VND hoặc với một ngoại tệ khác với cùng một đối tác, trong đó ngày thanh toán của hai giao dịch là khác nhau và tỷ giá của hai giao dịch được xác định tại ngày giao dịch. Một giao dịch hoán đổi tiền tệ có thể gồm hai giao dịch giao ngay, hai giao dịch kỳ hạn hoặc một giao dịch giao ngay và một giao dịch kỳ hạn. Giao dịch hoán đổi với ngoại tệ và đồng VND phải có ít nhất một giao dịch kỳ hạn. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên bảng cân đối kế toán riêng. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian của hợp đồng hoán đổi.

Các hợp đồng quyền chọn ngoại tệ là giao dịch khách hàng trả cho Ngân hàng một giá mua quyền chọn để Ngân hàng bán quyền cho phép khách hàng thực hiện mua hoặc bán một lượng ngoại tệ trong tương lai với tỷ giá đã được xác định tại ngày giao dịch. Theo đó, khách hàng có quyền nhưng không có nghĩa vụ thực hiện giao dịch mua bán đã cam kết. Giá trị cam kết được theo dõi trên tài khoản ngoại bảng tại khoản mục "Cam kết giao dịch quyền chọn". Giá mua quyền chọn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng tại ngày giao dịch.

**(ii) Các hợp đồng hoán đổi lãi suất**

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất là các cam kết thanh toán khoản tiền lãi tính theo lãi suất thả nổi hay lãi suất cố định được tính trên một hoặc nhiều khoản tiền vốn danh nghĩa. Giá trị khoản vốn danh nghĩa trong các hợp đồng hoán đổi lãi suất một đồng tiền được theo dõi trên tài khoản ngoại bảng tại khoản mục "Cam kết hoán đổi lãi suất". Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền có trao đổi gốc đầu kỳ, giá trị khoản vốn danh nghĩa được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng, các khoản thu nhập và chi phí với lãi suất tương ứng phát sinh được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền chỉ trao đổi gốc cuối kỳ, giá trị khoản vốn danh nghĩa được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng như các khoản cam kết kỳ hạn ngoại tệ. Các hợp đồng này được hạch toán tương tự giống như các hợp đồng kỳ hạn. Các khoản thu nhập và chi phí với lãi suất tương ứng phát sinh được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích.

(i) **Tài sản cố định hữu hình**

(i) **Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của năm phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) **Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ Nhà cửa và vật kiến trúc	20 năm
▪ Máy móc thiết bị	5- 15 năm
▪ Phương tiện vận tải	5- 12 năm
▪ Thiết bị văn phòng	5 - 12 năm
▪ Tài sản cố định hữu hình khác	<u>5 - 12 năm</u>

(j) **Tài sản cố định vô hình**

(i) **Phần mềm máy vi tính**

Giá mua phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 - 15 năm.

(ii) **Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất có thời hạn bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê hoặc thời gian sử dụng.

(k) **Các tài sản Có khác**

Các tài sản Có khác, ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng, được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng.

Đối với các tài sản Có khác không được phân loại là tài sản Có rủi ro tín dụng và đã quá hạn thanh toán, Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng theo thời gian quá hạn hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí hoạt động trong năm.

Mức trích dự phòng theo thời gian quá hạn được xác định như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
▪ Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
▪ Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
▪ Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
▪ Từ ba (03) năm trở lên	100%

**(l) Dự phòng khác**

Một khoản dự phòng, ngoại trừ các khoản dự phòng được trình bày ở Thuyết minh 3(c), 3(e), 3(d), 3(f), 3(g), và 3(k) được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Ngân hàng có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

**(m) Tiền gửi của khách hàng**

Tiền gửi khách hàng được ghi nhận theo giá gốc.

**(n) Giấy tờ có giá đã phát hành**

Giấy tờ có giá đã phát hành được ghi nhận theo giá gốc trừ các khoản phân bổ phụ trội và chiết khấu. Giá gốc của giấy tờ có giá đã phát hành bao gồm số tiền thu được từ việc phát hành trừ đi các chi phí trực tiếp có liên quan đến việc phát hành.

**(o) Các khoản phải trả khác**

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

**(p) Vốn cổ phần**

**Cổ phiếu phổ thông**

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

**(q) Các quỹ dự trữ**

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ Việt Nam ban hành ngày 7 tháng 8 năm 2017 về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng, Ngân hàng phải trích lập các quỹ như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn cổ phần
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù khoản lỗ phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh. Quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn cổ phần không được phép phân phối và được ghi nhận như một phần của vốn chủ sở hữu.

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và việc sử dụng các quỹ khác phải được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

**(r) Quỹ khen thưởng và phúc lợi**

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế theo quyết định của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên và chủ yếu được dùng để chi trả cho cán bộ, công nhân viên của Ngân hàng.

**(s) Doanh thu**

**(i) Thu nhập lãi**

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh 3(g) và các khoản nợ được giữ nguyên nhóm nợ đủ tiêu chuẩn đo thực hiện chính sách của Nhà nước được ghi nhận khi Ngân hàng thực sự thu được. Số lãi dự thu của các khoản nợ này được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi thu được.

**(ii) Thu nhập từ hoạt động dịch vụ**

Thu nhập từ phí và hoa hồng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ đã được cung cấp.

**(iii) Thu nhập từ đầu tư**

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá trị ghi sổ của chứng khoán nợ.

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập.

Cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và thu nhập không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Khi nhận được cổ tức bằng cổ phiếu, Ngân hàng chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.



**(t) Chi phí lãi**

Chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích.

**(u) Chi phí hoạt động dịch vụ**

Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

**(v) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp báng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**(w) Các bên liên quan**

Các bên liên quan của Ngân hàng bao gồm các trường hợp sau đây:

- Công ty con của Ngân hàng;
- Người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng;
- Tổ chức, cá nhân sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên tại Ngân hàng;
- Vợ, chồng, cha, mẹ, con, anh, chị, em của người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát, thành viên góp vốn hoặc cổ đông sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của Ngân hàng;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phân quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp. Trường hợp này bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Ngân hàng và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Ngân hàng;
- Cá nhân được ủy quyền đại diện phần vốn góp, cổ phần cho Ngân hàng.

**(x) Các cam kết và nợ tiềm ẩn**

Tại bất cứ thời điểm nào Ngân hàng cũng có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không nhất thiết phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

**(y) Số dư bằng không**

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 (“Quyết định 16”) của Thống đốc NHNNVN về chế độ báo cáo tài chính đối với các Tổ chức tín dụng và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 49”) của Thống đốc NHNNVN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định 16, Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo mà không được thể hiện trong báo cáo tài chính riêng này thì được hiểu là có số dư bằng không.

**(z) Các công cụ tài chính**

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Ngân hàng phân loại các công cụ tài chính như sau:

**(i) Tài sản tài chính**

*Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.*

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
  - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Ngân hàng xếp vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Ngân hàng xếp vào nhóm tài sản sẵn sàng để bán;
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.



*Các khoản cho vay và phải thu*

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Ngân hàng xếp vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm tài sản sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Ngân hàng có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm tài sản sẵn sàng để bán.

*Tài sản tài chính sẵn sàng để bán*

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và phải thu.

**(ii) Nợ phải trả tài chính**

*Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

*Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày tại các thuyết minh liên quan khác.

#### 4. Tiền mặt và vàng

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Tiền mặt bằng VND	720.561	964.299
Tiền mặt bằng ngoại tệ	291.306	325.455
Vàng tiền tệ	207	207
	<hr/>	<hr/>
	1.012.074	1.289.961

#### 5. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Tiền gửi tại NINNVN bằng VND	2.062.256	3.043.388
Tiền gửi tại NHNNVN bằng ngoại tệ	1.287.045	188.387
Tiền ký quỹ bảo lãnh	25.000	-
	<hr/>	<hr/>
	3.374.301	3.231.775

Theo quy định của NHNNVN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thừa nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc ("DTBB"). Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn bình quân số dư tiền gửi khách hàng cá nhân và doanh nghiệp của tháng trước nhân với tỷ lệ dự trữ bắt buộc tương ứng.

Tỷ lệ DTBB tại thời điểm cuối năm như sau:

Loại tiền gửi	Tỷ lệ dự trữ bắt buộc	
	31/12/2020	31/12/2019
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ khác VND có thời hạn dưới 12 tháng	8,00%	8,00%
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ khác VND có thời hạn từ 12 tháng trở lên	6,00%	6,00%
▪ Tiền gửi bằng VND có thời hạn dưới 12 tháng	3,00%	3,00%
▪ Tiền gửi bằng VND có thời hạn từ 12 tháng trở lên	1,00%	1,00%

## 6. Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
<b>Tiền gửi không kỳ hạn</b>		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	49.275	9.142.290
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	679.963	530.525
<b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	21.964.690	11.915.225
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	2.946.400	2.546.932
	<b>25.640.328</b>	<b>24.134.972</b>
<b>Cho vay các TCTD khác</b>		
Cho vay các TCTD khác bằng VND	100.000	1.264.679
	<b>25.740.328</b>	<b>25.399.651</b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, toàn bộ tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác thuộc Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn.

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2020 %/năm	31/12/2019 %/năm
▪ Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	0,12% - 1,50%	1,5% - 4,5%
▪ Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,25% - 0,70%	1,5% - 2,25%
▪ Cho vay bằng VND	1,50%	-

## 7. Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
<b>Chứng khoán nợ</b>		
Trái phiếu Chính phủ	1.296.581	451.416
Trái phiếu do các TCTD trong nước phát hành	659.570	-
Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	727.508	751.162
	<b>2.683.659</b>	<b>1.202.578</b>
<b>Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh</b>		
Dự phòng chung	(4.765)	(9.451)
Dự phòng cụ thể	(439)	-
	<b>(5.204)</b>	<b>(9.451)</b>
	<b>2.678.455</b>	<b>1.193.127</b>
Trạng thái niêm yết tại thời điểm cuối năm như sau:		
	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Dã niêm yết	1.597.220	752.056

## 8. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác

Chi tiết giá trị các công cụ tài chính phái sinh tại ngày cuối năm như sau:

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng)  Triệu VND	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán) Tài sản Triệu VND	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng)  Triệu VND	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán) Tài sản Triệu VND
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	33.847.379	45.006	22.149.476	14.002
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	47.238.782	99.584	95.587.598	16.868
Giao dịch kỳ hạn lãi suất	6.391	(11)	82.486	64
Giao dịch hoán đổi lãi suất	4.304.914	25	2.242.733	2.483
	<b>85.397.466</b>	<b>144.604</b>	<b>120.062.293</b>	<b>33.417</b>

## 9. Cho vay khách hàng

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	108.317.908	98.198.546
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân nước ngoài	406.139	421.692
	<u>108.724.047</u>	<u>98.620.238</u>

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay:

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	106.608.728	96.200.984
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	98.455	139.245
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	301.988	417.278
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	380.092	757.451
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	1.334.784	1.105.280
	<u>108.724.047</u>	<u>98.620.238</u>

Phân tích dư nợ theo thời hạn cho vay:

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Nợ ngắn hạn	53.185.742	41.025.196
Nợ trung hạn	30.789.068	30.192.766
Nợ dài hạn	24.749.237	27.402.276
	<u>108.724.047</u>	<u>98.620.238</u>

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp:

	31/12/2020	%	31/12/2019	%
	Triệu VND		Triệu VND	
<b>Cho vay các tổ chức kinh tế</b>				
Công ty nhà nước	1.517.713	1,40	994.110	1,00
Công ty trách nhiệm hữu hạn	37.024.433	34,05	30.272.923	30,70
Công ty cổ phần có hơn 50% vốn Nhà nước (Nhà nước chiếm cổ phần chi phối)	508.317	0,47	1.649.109	1,67
Công ty cổ phần khác	45.672.113	42,01	42.071.821	42,66
Công ty hợp danh	18.052	0,02	39.865	0,04
Doanh nghiệp tư nhân	118.876	0,11	224.071	0,23
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	443.275	0,41	476.930	0,48
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	44.432	0,04	8.141	0,01
<b>Cho vay cá nhân</b>				
Hệ kinh doanh, cá nhân	23.366.417	21,48	22.880.891	23,20
<b>Cho vay khác</b>				
Thành phần kinh tế khác	10.419	0,01	2.377	0,01
	<b>108.724.047</b>	<b>100,00</b>	<b>98.620.238</b>	<b>100,00</b>



Phân tích dư nợ cho vay theo ngành nghề kinh doanh:

	31/12/2020	%	31/12/2019	%
	Triệu VND		Triệu VND	
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	20.055.213	18,45	24.032.883	24,37
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	19.676.065	18,10	16.330.563	16,56
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	9.452.275	8,69	9.842.996	9,98
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	8.577.045	7,89	7.359.612	7,46
Công nghiệp chế biến, chế tạo	7.679.934	7,06	7.285.743	7,39
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	6.586.426	6,06	5.063.300	5,13
Hoạt động kinh doanh bất động sản	5.875.123	5,40	4.851.996	4,92
Xây dựng	4.893.402	4,50	3.971.294	4,03
Vận tải kho bãi	3.594.541	3,31	2.991.103	3,03
Thông tin và truyền thông	3.496.134	3,22	1.707.278	1,73
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	1.173.278	1,08	2.341.238	2,37
Khai khoáng	613.528	0,56	1.468.489	1,49
Hoạt động tài chính và bảo hiểm	445.664	0,41	505.323	0,51
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	386.188	0,36	807.417	0,82
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	105.861	0,10	231.136	0,23
Giáo dục và đào tạo	10.157	0,00	3.359	0,02
Hoạt động dịch vụ khác	16.103.213	14,81	9.826.508	9,96
	108.724.047	100,00	98.620.238	100,00

Phân tích cho vay theo loại tiền tệ

	31/12/2020	31/12/2019
	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay bằng VND	106.292.950	95.619.946
Cho vay bằng ngoại tệ	2.431.097	3.000.292
	108.724.047	98.620.238
	31/12/2020	31/12/2019
Cho vay bằng VND	3,7%-13,24%	4,0%-13,5%
Cho vay bằng ngoại tệ	2,5%-4,5%	2,5%-5,5%

## 10. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng bao gồm:

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Dự phòng chung (i)	741.690	709.872
Dự phòng cụ thể (ii)	363.855	419.561
	<u>1.105.545</u>	<u>1.129.433</u>

(i) Biến động dự phòng chung cho các khoản cho vay khách hàng như sau:

	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
Số dư đầu năm	709.872	589.907
Dự phòng trích lập trong năm	31.818	119.965
Số dư cuối năm	<u>741.690</u>	<u>709.872</u>

(ii) Biến động dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay khách hàng như sau:

	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
Số dư đầu năm	419.561	311.909
Dự phòng trích lập trong năm	642.826	2.954.946
Sử dụng dự phòng trong năm	(698.532)	(2.847.294)
Số dư cuối năm	<u>363.855</u>	<u>419.561</u>

## 11. Chứng khoán đầu tư

(a) Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
<b>Chứng khoán nợ</b>		
▪ Trái phiếu Chính phủ	20.800.896	11.942.813
▪ Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	2.532.464	2.211.676
▪ Chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế ("TCKT") trong nước phát hành	5.032.002	4.329.000
▪ Chứng chỉ tiền gửi do các TCTD trong nước phát hành	3.453.114	1.800.000
	<u>31.818.476</u>	<u>20.283.489</u>

Thời hạn và lãi suất năm của các chứng khoán sẵn sàng để bán tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2020		31/12/2019	
	Kỳ hạn	Lãi suất năm	Kỳ hạn	Lãi suất năm
Trái phiếu Chính phủ	5 năm - 30 năm	2,3% - 8,8%	5 năm - 30 năm	3,5% - 11,1%
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	1 năm - 15 năm	2,7% - 15%	2 năm - 10 năm	5,8% - 8,5%
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	3 năm - 5 năm	9% - 10,5%	1 năm - 5 năm	9% - 10,5%
Chứng chỉ tiền gửi do các TCTD trong nước phát hành	1 năm - 3 năm	4,2% - 11,5%	1 năm - 3 năm	8,8% - 11,1%

Phân tích chất lượng trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được phân loại là tài sản Có rủi ro tín dụng:

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	5.032.002	4.329.000

(b) Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành	319.364	319.364

Thời hạn và lãi suất năm của các chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2020		31/12/2019	
	Kỳ hạn	Lãi suất năm	Kỳ hạn	Lãi suất năm
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn				
Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành	10 năm	8,9%	10 năm	8,9%

## 12. Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán (i)	37.195	32.468
Dự phòng rủi ro chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn (ii)	2.395	-
	<u>39.590</u>	<u>32.468</u>

(i) Biến động dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán trong năm như sau:

*Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020*

	Dự phòng chung cho chứng khoán nợ sẵn sàng để bán Triệu VND	Dự phòng cụ thể cho chứng khoán nợ sẵn sàng để bán Triệu VND	Tổng Triệu VND
Số dư đầu năm	32.468	-	32.468
Dự phòng trích lập trong năm	3.598	1.129	4.727
Số dư cuối năm	<u>36.066</u>	<u>1.129</u>	<u>37.195</u>

*Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019*

	Dự phòng chung cho chứng khoán nợ sẵn sàng để bán Triệu VND	Dự phòng cụ thể cho chứng khoán nợ sẵn sàng để bán Triệu VND	Tổng Triệu VND
Số dư đầu năm	9.675	-	9.675
Dự phòng trích lập trong năm	22.793	-	22.793
Số dư cuối năm	<u>32.468</u>	<u>-</u>	<u>32.468</u>

- (ii) Biến động dự phòng chung chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn trong năm như sau:

	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
Số dư đầu năm	-	-
Dự phòng trích lập trong năm	2.395	-
Số dư cuối năm	2.395	-

### 13. Góp vốn, đầu tư dài hạn

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Đầu tư vào công ty con - giá gốc (i)	1.760.000	1.760.000
Đầu tư góp vốn dài hạn khác - giá gốc (ii)	98.172	107.024
	1.858.172	1.867.024

- (i) Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty con tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2020		31/12/2019	
	Giá gốc Triệu VND	Tỷ lệ năm giữ (%)	Giá gốc Triệu VND	Tỷ lệ năm giữ (%)
Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác Tài sản SeABank	500.000	100%	500.000	100%
Công ty Tài chính TNHH MTV Bưu điện Việt Nam	1.260.000	100%	1.260.000	100%
	1.760.000		1.760.000	

(ii) Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn khác như sau:

	31/12/2020		31/12/2019	
	Giá gốc Triệu VND	Tỷ lệ năm giữ (%)	Giá gốc Triệu VND	Tỷ lệ năm giữ (%)
Công ty Cổ phần AJC	24.102	10,00%	24.102	10,00%
Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Minh	15.000	3,00%	15.000	3,00%
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	12.470	9,59%	12.470	9,59%
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	11.000	2,20%	11.000	2,20%
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	10.000	5,00%	10.000	5,00%
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	10.000	8,33%	10.000	8,33%
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	4.800	6,00%	4.800	6,00%
Công ty Cổ phần Thanh toán Quốc gia Việt Nam	3.300	1,06%	2.000	0,83%
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	7.500	3,00%	7.500	3,00%
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	-	0,00%	8.512	7,81%
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Thái Bình	-	0,00%	1.640	5,86%
	<u>98.172</u>		<u>107.024</u>	

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á  
Số 25, Phố Trần Hưng Đạo, Phường Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B05/CTCD  
(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014  
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

#### 14. Tài sản cố định hữu hình

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Các tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	18.249	289.248	215.859	90.711	11.268	625.335
Tăng trong năm	-	49.833	59.885	3.453	1.500	114.671
Thanh lý, nhượng bán	(122)	(238)	(180)	(3.734)	-	(4.274)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>18.127</b>	<b>338.843</b>	<b>275.564</b>	<b>90.430</b>	<b>12.768</b>	<b>735.732</b>
<b>Hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	3.539	174.301	155.254	72.037	9.259	414.390
Khấu hao trong năm	836	21.038	13.134	7.100	635	42.743
Thanh lý, nhượng bán	(122)	(238)	(113)	(3.708)	-	(4.181)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>4.253</b>	<b>195.101</b>	<b>168.275</b>	<b>75.429</b>	<b>9.894</b>	<b>452.952</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số dư đầu năm	14.710	114.947	60.605	18.674	2.009	210.945
Số dư cuối năm	13.874	143.742	107.289	15.001	2.874	282.780

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, nguyên giá các tài sản cố định hữu hình đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng là 90.386 triệu VND (tại ngày 1 tháng 1 năm 2019: 84.562 triệu VND).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á  
Số 25, Phố Trần Hưng Đạo, Phường Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B05/TC/ĐD  
(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014  
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

**Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Các tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	18.249	276.180	207.447	87.121	10.903	599.900
Tăng trong năm	-	13.068	8.949	4.131	393	26.541
Phân loại lại	-	-	66	(141)	75	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(603)	(400)	(103)	(1.106)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>18.249</b>	<b>289.248</b>	<b>215.859</b>	<b>90.711</b>	<b>11.268</b>	<b>625.335</b>
<b>Hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	2.662	154.952	144.794	65.625	8.721	376.754
Khấu hao trong năm	877	19.349	10.997	6.922	566	38.711
Phân loại lại	-	-	66	(141)	75	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(603)	(369)	(103)	(1.075)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>3.539</b>	<b>174.301</b>	<b>155.254</b>	<b>72.037</b>	<b>9.259</b>	<b>414.390</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số dư đầu năm	15.587	121.228	62.653	21.496	2.182	223.146
Số dư cuối năm	14.710	114.947	60.605	18.674	2.009	210.945



## 15. Tài sản cố định vô hình

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phần mềm máy vi tính Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	396.100	298.738	694.838
Tăng trong năm	-	62.615	62.615
Giảm trong năm	(18.104)	-	(18.104)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>377.996</b>	<b>361.353</b>	<b>739.349</b>
<b>Hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	-	136.923	136.923
Khấu hao trong năm	-	24.064	24.064
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>-</b>	<b>160.987</b>	<b>160.987</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu năm	396.100	161.815	557.915
Số dư cuối năm	377.996	200.366	578.362

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, nguyên giá các tài sản cố định vô hình đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng là 23.008 triệu VND (tại ngày 1 tháng 1 năm 2020: 10.504 triệu VND).

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phần mềm máy vi tính Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	396.100	273.762	669.862
Tăng trong năm	-	24.976	24.976
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>396.100</b>	<b>298.738</b>	<b>694.838</b>
<b>Hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	-	117.904	117.904
Khấu hao trong năm	-	19.019	19.019
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>-</b>	<b>136.923</b>	<b>136.923</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu năm	396.100	155.858	551.958
Số dư cuối năm	396.100	161.815	557.915

## 16. Tài sản Có khác

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
<b>Các khoản phải thu</b>		
Các khoản phải thu nội bộ	362.150	376.289
Các khoản phải thu bên ngoài	701.982	708.404
Trong đó:		
▪ Phải thu tiền bán chứng khoán	356.606	501.609
▪ Phải thu từ thư tín dụng trả chậm có thể thanh toán ngay (i)	235.873	82.098
▪ Các khoản phải thu bên ngoài khác	109.503	124.697
	<hr/> 1.064.132	<hr/> 1.084.693
<b>Các khoản lãi, phí phải thu</b>	2.594.434	3.378.834
<b>Tài sản Có khác</b>		
Chi phí chờ phân bổ	540.036	557.937
Tài sản gán nợ cho TCTD	961.936	1.041.154
	<hr/> 1.501.972	<hr/> 1.599.091
<b>Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (ii)</b>	(21.628)	(14.357)
	<hr/> 5.138.910	<hr/> 6.048.261

(i) Đây là các khoản phải thu các nhà nhập khẩu là khách hàng của Ngân hàng khi sử dụng sản phẩm LC UPAS – thư tín dụng trả chậm được phép trả ngay do Ngân hàng phát hành. Theo đó, Ngân hàng thông qua ngân hàng đối tác thanh toán cho người hưởng (nhà xuất khẩu) trước ngày đáo hạn bộ chứng từ trả chậm và hưởng phí dịch vụ thanh toán trước.

(ii) Biến động dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác như sau

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Số dư đầu năm	14.357	10.599
Dự phòng trích lập trong năm	7.271	3.758
	<hr/> 21.628	<hr/> 14.357

### 17. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Vay NINNVN	205.702	238.592

### 18. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
<b>Tiền gửi không kỳ hạn của các TCTD khác</b>		
Bằng VND	188.781	9.479.768
Bằng ngoại tệ	8	6
<b>Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác</b>		
Bằng VND	20.719.640	9.648.750
Bằng ngoại tệ	4.663.200	2.513.792
	25.571.629	21.642.316
<b>Vay các TCTD khác</b>		
Vay các TCTD khác bằng VND	16.863.643	10.148.778
Trong đó:		
▪ Vay chiết khấu, tài chiết khấu	15.381.328	9.517.961
▪ Vay cầm cố, thế chấp	290.000	290.000
Vay các TCTD khác bằng ngoại tệ	264.558	46.281
	17.128.201	10.195.059
	42.699.830	31.837.375

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2020	31/12/2019
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	0,11% - 1,6%	1,3% - 4,45%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,1% - 0,75%	1,65% - 2,25%
Tiền vay bằng VND	0,15% - 5,66%	3,0% - 6,14%
Tiền vay bằng ngoại tệ	1,01% - 3,26%	2,96% - 4,23%

## 19. Tiền gửi của khách hàng

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
<b>Tiền gửi không kỳ hạn</b>		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	9.634.185	8.594.835
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	1.462.498	1.180.071
<b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>		
Tiền gửi tiết kiệm và tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	100.025.610	81.419.151
Tiền gửi tiết kiệm và tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	1.529.638	2.400.096
<b>Tiền gửi vốn chuyên dùng</b>	359.074	1.918.520
<b>Tiền gửi ký quỹ</b>	287.243	220.097
	<b>113.298.248</b>	<b>95.732.770</b>

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp như sau:

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Công ty nhà nước	10.810.173	7.807.753
Công ty trách nhiệm hữu hạn	9.205.417	5.536.819
Công ty Cổ phần có trên 50% vốn Nhà nước	4.761.087	5.011.403
Công ty cổ phần khác	12.733.275	10.440.032
Công ty hợp danh	18.698	21.829
Doanh nghiệp tư nhân	282.401	552.284
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	290.024	683.655
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	118.010	38.002
Hộ kinh doanh, cá nhân	74.574.823	65.174.740
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	504.340	466.253
	<b>113.298.248</b>	<b>95.732.770</b>

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2020	31/12/2019
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0% - 0,2%	0% - 0,1%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0%	0%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	0,2%-7,92%	0,2%-8,53%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0%-0,98%	0%-0,98%

## 20. Phát hành giấy tờ có giá

Giấy tờ có giá đã phát hành được phân loại theo loại hình như sau:

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
<b>Trái phiếu có kỳ hạn</b>		
▪ Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	950.000	7.550.000
▪ Trên 5 năm	1.866.000	5.110.000
<b>Chứng chỉ tiền gửi</b>	4.248.740	3.163.180
	<b>7.064.740</b>	<b>15.823.180</b>

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2020	31/12/2019
<b>Trái phiếu có kỳ hạn</b>		
▪ Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	7,30%	6,60% - 7,40%
▪ Trên 5 năm	8,50 - 9,00%	8,00% - 9,90%
<b>Chứng chỉ tiền gửi</b>	3,50% - 8,60%	5,00% - 8,60%

## 21. Các khoản nợ khác

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Các khoản lãi, phí phải trả	3.065.604	3.019.357
Các khoản phải trả nội bộ	5.034	6.728
Các khoản phải trả bên ngoài		
▪ Doanh thu chờ phân bổ	492	442
▪ Thuế và các khoản phải nộp Ngân sách Nhà nước (Thuyết minh 37)	183.946	175.189
▪ Các khoản phải trả khác	174.060	95.835
Quỹ klien thưởng phúc lợi	13.627	10.762
	<b>3.442.763</b>	<b>3.308.313</b>

## 22. Vốn và các quỹ

Tình hình thay đổi vốn và các quỹ của Ngân hàng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

	Vốn điều lệ		Quỹ dự phòng tài chính		Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		Lợi nhuận chưa phân phối		Tổng cộng	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư tại ngày 1/1/2019		7.688.000	138.285		24.719	419.148	8.270.152			
Tăng vốn từ phát hành cổ phiếu		1.681.000	-		-	-	1.681.000			
Lợi nhuận trong năm		-	-	115.177	-	1.151.776	1.151.776			
Trích quỹ trong năm		-	-	-	57.589	(172.766)	(15.176)			
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi		-	-	(138.000)	-	-	(138.000)			
Sử dụng quỹ trong năm		-	-	-	-	-	-			
Biến động khác		-	-	-	-	3.284	3.284			
<b>Số dư tại ngày 31/12/2019</b>		<b>9.369.000</b>	<b>115.462</b>		<b>82.308</b>	<b>1.386.266</b>	<b>10.953.036</b>			
Tăng vốn từ phát hành cổ phiếu		1.406.782	-		-	-	1.406.782			
Lợi nhuận trong năm		-	-	-	-	1.475.898	1.475.898			
Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức		1.311.660	-	-	-	(1.311.660)	-			
Trích quỹ trong năm		-	147.590	-	73.796	(221.386)	-			
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi		-	-	-	-	(22.261)	(22.261)			
<b>Số dư tại ngày 31/12/2020</b>		<b>12.087.442</b>	<b>263.052</b>		<b>156.104</b>	<b>1.306.857</b>	<b>13.813.455</b>			

## 23. Vốn cổ phần

	31/12/2020		31/12/2019	
	Số cổ phiếu	Mệnh giá Triệu VND	Số cổ phiếu	Mệnh giá Triệu VND
<b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>				
Cổ phiếu phổ thông	1.208.744.208	12.087.442	936.900.000	9.369.000
<b>Số cổ phiếu đang lưu hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	1.208.744.208	12.087.442	936.900.000	9.369.000

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Ngân hàng. Cổ tức bằng cổ phiếu được phát hành cho cổ đông hiện hữu theo phương thức thực hiện quyền. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Ngân hàng.

## 24. Cổ tức

Ngày 29 tháng 4 năm 2020, Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 của Ngân hàng đã thông qua phương án cổ phiếu để trả cổ tức cho các cổ đông hiện hữu từ nguồn lợi nhuận sau thuế tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 theo Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán năm 2019.

Theo báo cáo phát kết quả phát hành cổ phiếu để trả cổ tức ngày 9 tháng 9 năm 2020 gửi đến Ủy ban Chứng Khoán Nhà Nước, Ngân hàng đã hoàn tất việc phát hành 131,166,000 cổ phiếu để trả cổ tức.

## 25. Thu nhập lãi thuần

	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
<b>Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự</b>		
Thu nhập lãi tiền gửi	129.944	129.842
Thu nhập lãi cho vay	8.928.987	8.439.098
Thu lãi từ đầu tư chứng khoán	1.484.305	1.523.898
Thu nhập từ nghiệp vụ bảo lãnh	45.552	37.571
Thu khác từ hoạt động tín dụng	95.325	77.810
	<b>10.684.113</b>	<b>10.208.219</b>
<b>Chi phí lãi và các chi phí tương tự</b>		
Trả lãi tiền gửi	6.489.424	5.823.663
Trả lãi tiền vay	113.501	492.120
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	965.548	940.210
Chi phí hoạt động tín dụng khác	76.957	73.824
	<b>7.645.430</b>	<b>7.329.817</b>
<b>Thu nhập lãi thuần</b>	<b>3.038.683</b>	<b>2.878.402</b>

**26. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ**

	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
<b>Thu nhập từ hoạt động dịch vụ từ</b>		
Dịch vụ thanh toán và tiền mặt	149.658	151.254
Dịch vụ ngân quỹ	8.123	5.611
Dịch vụ đại lý bảo hiểm	135.267	235.576
Dịch vụ khác	200.231	100.052
	<u>493.279</u>	<u>492.493</u>
<b>Chi phí hoạt động dịch vụ cho</b>		
Dịch vụ thanh toán và tiền mặt	55.884	53.943
Dịch vụ ngân quỹ	17.364	13.703
Dịch vụ khác	78.182	103.490
	<u>151.430</u>	<u>171.136</u>
<b>Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ</b>	<u>341.849</u>	<u>321.357</u>

**27. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối**

	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
<b>Doanh thu từ kinh doanh ngoại hối</b>		
Hợp đồng tiền tệ giao ngay	692.217	439.412
Các công cụ phái sinh tiền tệ	534.132	444.802
Thu nhập kinh doanh vàng	632	400
	<u>1.226.981</u>	<u>884.614</u>
<b>Chi phí về kinh doanh ngoại hối</b>		
Hợp đồng tiền tệ giao ngay	6.828	10.500
Các công cụ phái sinh tiền tệ	1.145.424	863.762
Chi phí kinh doanh vàng	-	57
	<u>1.152.252</u>	<u>874.319</u>
<b>Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>	<u>74.729</u>	<u>10.295</u>



**28. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh**

	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
Lãi từ mua bán chứng khoán kinh doanh	197.670	199.855
Lỗ từ mua bán chứng khoán kinh doanh	(32.556)	(36.219)
Hoàn nhập/(trích lập) dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	4.247	(4.868)
	169.361	158.768

**29. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư**

	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
Lãi từ mua bán chứng khoán đầu tư	255.836	270.357
Lỗ từ mua bán chứng khoán đầu tư	(77.272)	(9.213)
Trích lập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	(7.123)	(22.792)
	171.441	238.352

**30. Lãi thuần từ hoạt động khác**

	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
<b>Thu nhập hoạt động kinh doanh khác</b>		
Thu nhập từ công cụ tài chính phái sinh khác	267.810	144.916
Thu nhập khác	883.620	1.531.843
<b>Thu nhập hoạt động kinh doanh khác</b>	1.151.430	1.676.759
<b>Chi phí hoạt động kinh doanh khác</b>		
Chi phí từ công cụ tài chính phái sinh khác	191.832	112.098
Chi về hoạt động kinh doanh khác	211.828	20.322
<b>Chi phí hoạt động kinh doanh khác</b>	403.660	132.420
<b>Lãi thuần từ hoạt động khác</b>	747.770	1.544.339

### 31. Chi phí hoạt động

	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	23.553	28.009
Chi phí cho nhân viên:		
▪ Chi lương và phụ cấp	1.052.418	921.790
▪ Các khoản chi đóng góp theo lương	54.097	48.324
▪ Chi trợ cấp	164	524
▪ Chi khác cho nhân viên	25.252	20.237
Chi về tài sản		
▪ Chi khấu hao tài sản cố định	66.807	57.730
▪ Chi khác về tài sản	280.426	278.375
Chi cho hoạt động quản lý công vụ		
▪ Công tác phí	15.251	23.037
▪ Chi khác cho hoạt động quản lý	226.841	203.340
▪ Chi vật liệu và giấy tờ in	44.321	45.169
▪ Chi bưu phí và điện thoại	31.970	23.631
Chi nộp phí bảo hiểm cho các khoản tiền gửi của khách hàng	107.923	92.653
Chi phí dự phòng	7.271	3.758
Chi phí hoạt động khác	106.216	134.448
	<b>2.042.510</b>	<b>1.881.025</b>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á  
Số 25, Phố Trần Hưng Đạo, Phường Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B05/TC2D  
(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014  
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

**32. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra**

	31/12/2020		31/12/2019	
	Giá trị theo hợp đồng - góp	Giá trị theo hợp đồng - thuần	Giá trị theo hợp đồng - góp	Giá trị theo hợp đồng - thuần
Bảo lãnh vay vốn	98.155	-	101.349	27.000
Cam kết giao dịch hối đoái				
▪ Cam kết mua ngoại tệ	541.303	541.303	3.999.584	3.999.584
▪ Cam kết bán ngoại tệ	447.726	447.726	3.373.657	3.373.657
▪ Cam kết mua - giao dịch hoán đổi tiền tệ	30.139.120	30.139.120	55.137.961	55.137.961
▪ Cam kết bán - giao dịch hoán đổi tiền tệ	23.652.400	23.652.400	51.524.978	51.524.978
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	683.086	657.643	572.337	560.554
Bảo lãnh khác	2.711.789	2.566.407	4.651.062	4.517.097
Hợp đồng hoán đổi lãi suất	9.805.803	9.805.803	4.987.983	4.987.983
		(98.155)	(74.349)	-
		(98.155)	(74.349)	-

### 33. Thuế thu nhập doanh nghiệp

#### (a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
Chi phí thuế hiện hành		
Năm hiện hành	365.692	288.110

#### (b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
Lợi nhuận trước thuế	1.841.590	1.439.886
Thuế tính theo thuế suất của Ngân hàng	368.318	287.977
Ảnh hưởng của thu nhập không chịu thuế	(2.983)	(224)
Chi phí không được khấu trừ	357	357
	365.692	288.110

#### (c) Thuế suất áp dụng

Mức thuế suất thuế thu nhập thông thường áp dụng cho Ngân hàng là 20% cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019: 20%).

### 34. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Tiền mặt và vàng	1.012.074	1.289.961
Tiền gửi tại NHNNVN	3.374.301	3.231.775
Tiền gửi không kỳ hạn tại các TCTD khác	729.238	9.672.815
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	24.911.090	14.462.157
	30.026.703	28.656.708

### 35. Tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên

	2020	2019
Số lượng cán bộ, công nhân viên bình quân (người)	3.987	3.872
Thu nhập của cán bộ, công nhân viên (triệu VND)	1.052.418	921.790
Tiền thưởng	16.197	11.112
	<b>1.068.615</b>	<b>932.902</b>
Thu nhập bình quân/tháng (triệu VND/người/tháng)	22,33	20,08

### 36. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng có thực hiện các giao dịch với các bên liên quan.

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và/hoặc số dư với Ngân hàng trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản SeABank	Công ty con
Công ty Tài chính TNHH MTV Bưu điện	Công ty con
Công ty TNHH Khách sạn Nhà Hát	Cùng thành viên HĐQT
Công ty TNHH Thương mại Quốc tế và Dịch vụ Siêu thị Big C Thăng Long	Cùng thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Thăng Long GTC	Cùng thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Du lịch Dịch vụ Hà Nội	Cùng thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Tập đoàn BRG ("BRG")	Cùng thành viên HĐQT
Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam – CTCP ("VEAM")	Cùng thành viên HĐQT
Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo	Công ty con của VEAM
Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công	Công ty con của VEAM
Công ty Cổ phần Du lịch Dịch vụ Dầu khí Việt Nam	Công ty con của BRG
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc	

Số dư trọng yếu với các bên liên quan tại thời điểm cuối năm như sau:

	Tài sản/ (Nợ phải trả)	
	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
<i>Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản SeABank</i>		
▪ Vốn góp của Ngân hàng	500.000	500.000
▪ Tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng	(2.204)	(405)
▪ Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng	(20.100)	(6.500)
▪ Các khoản phải trả khác cho Ngân hàng	12.227	8.710
▪ Trái phiếu do Ngân hàng phát hành	-	(144.000)
▪ Tiền vay tại Ngân hàng	44.417	12.291
<i>Công ty Tài chính TNHH MTV Bưu điện</i>		
▪ Vốn góp của Ngân hàng	1.050.000	1.050.000
▪ Tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng	(183.157)	(367.724)
<i>Công ty TNHH Khách sạn Nhà Hát</i>		
▪ Tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng	(34.862)	(45.441)
▪ Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng	(77.415)	(107.015)
<i>Công ty TNHH Thương mại Quốc tế và Dịch vụ Siêu thị Big C Thăng Long</i>		
▪ Tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng	(4.949)	(7.764)
▪ Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng	(618.106)	(618.106)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á  
Số 25, Phố Trần Hưng Đạo, Phường Phan Chu Trinh  
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm  
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCID  
(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014  
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Tài sản/ (Nợ phải trả)	
	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
<i>Công ty Cổ phần Thăng Long GTC</i>		
▪ Tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng	(173.126)	(8.418)
▪ Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng	(375.400)	(448.400)
▪ Tiền vay tại Ngân hàng	-	5.332
<i>Công ty Cổ phần Tập đoàn BRG và Công ty con</i>		
▪ Tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng	(139.713)	(187.317)
▪ Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng	(8.500)	(17.500)
▪ Tiền vay tại Ngân hàng	-	11.795
<i>Công ty Cổ phần Du lịch Dịch vụ Hà Nội</i>		
▪ Tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng	(5.259)	(4.368)
▪ Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng	(312.582)	(307.727)
<i>Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP và các công ty con</i>		
▪ Tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng	(23.565)	(1.401.529)
▪ Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng	(910.000)	(227.900)

Chi tiết giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong năm như sau:

	Doanh thu/(Chi phí)	
	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
<i>Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản SeABank</i>		
▪ Thu nhập lãi cho vay	4.851	53
▪ Chi phí lãi tiền gửi	(10.165)	(10.216)
▪ Chi phí thuê văn phòng	(4.009)	(3.262)
▪ Thu nhập từ góp vốn	13.725	3.813
<i>Công ty Tài chính TNHH MTV Bưu điện</i>		
▪ Chi phí lãi tiền gửi	(1.221)	(5.973)
<i>Công ty TNHH Khách sạn Nhà Hát</i>		
▪ Chi phí lãi tiền gửi	(3.620)	(6.129)
<i>Công ty TNHH Thương mại Quốc tế và Dịch vụ Siêu thị Big C Thăng Long</i>		
▪ Chi phí lãi tiền gửi	(28.180)	(37.705)
<i>Công ty Cổ phần Thăng Long GTC</i>		
▪ Chi phí lãi tiền gửi	(22.290)	(23.011)
▪ Thu nhập lãi cho vay	227	65
<i>Công ty Cổ phần Tập đoàn BRG và công ty con</i>		
▪ Chi phí lãi tiền gửi	(1.540)	(1.427)
▪ Thu nhập lãi cho vay	144	2.664
<i>Công ty Cổ phần Du lịch Dịch vụ Hà Nội</i>		
▪ Chi phí lãi tiền gửi	(15.526)	(14.011)
<i>Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam – CTCP và các công ty con</i>		
▪ Chi phí lãi tiền gửi	(63.431)	(46.306)
Thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát	11.200	8.400
Tiền lương, thưởng và phúc lợi khác của Tổng Giám đốc và người quản lý khác	33.062	27.310



### 37. Tình hình thực hiện nghĩa vụ đối với Ngân sách Nhà nước

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

	1/1/2020 Phải trả Triệu VND	Số phát sinh trong năm Triệu VND	Số đã nộp trong năm Triệu VND	31/12/2020 Phải trả Triệu VND
Thuế giá trị gia tăng	3.506	32.401	(31.984)	3.923
Thuế thu nhập doanh nghiệp	166.373	365.692	(357.689)	174.376
Thuế thu nhập cá nhân	5.310	86.573	(86.236)	5.647
Các loại thuế khác	-	20.538	(20.538)	-
	175.189	505.204	(496.447)	183.946

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

	1/1/2019 Phải trả Triệu VND	Số phát sinh trong năm Triệu VND	Số đã nộp trong năm Triệu VND	31/12/2019 Phải trả Triệu VND
Thuế giá trị gia tăng	6.230	32.134	(34.858)	3.506
Thuế thu nhập doanh nghiệp	107.874	288.110	(229.611)	166.373
Thuế thu nhập cá nhân	3.918	73.832	(72.440)	5.310
Các loại thuế khác	-	8.396	(8.396)	-
	118.022	402.472	(345.305)	175.189

### 38. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các đối tác của Ngân hàng tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

	Tổng dư nợ cho vay Triệu VND	Tổng tiền gửi Triệu VND	Các cam kết tín dụng Triệu VND	Công cụ tài chính phái sinh Triệu VND	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán Triệu VND
Trong nước	108.417.908	138.860.752	3.224.050	144.604	34.821.499
Nước ngoài	406.139	9.125	-	-	-
	108.824.047	138.869.877	3.224.050	144.604	34.821.499

Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các đối tác của Ngân hàng tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	Các cam kết tín dụng	Công cụ tài chính phái sinh	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Trong nước	99.463.225	117.375.086	4.752.411	33.417	21.805.431
Nước ngoài	421.692	-	-	-	-
	99.884.917	117.375.086	4.752.411	33.417	21.805.431

### 39. Quản lý rủi ro tài chính

Phần này cung cấp thông tin về các rủi ro mà Ngân hàng có thể gặp phải và mô tả chi tiết các phương pháp mà Ban Điều hành Ngân hàng sử dụng để kiểm soát rủi ro. Các loại rủi ro tài chính quan trọng nhất mà Ngân hàng thường gặp phải là rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường.

#### (a) Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Hội đồng Quản trị có quyền hạn và nhiệm vụ cao nhất trong việc điều hành tất cả các hoạt động của Ngân hàng liên quan đến quản lý rủi ro, bảo đảm hoạt động kinh doanh của Ngân hàng không ngừng phát triển an toàn và bền vững.

Để thực hiện chức năng và nhiệm vụ của mình, Hội đồng Quản trị chịu trách nhiệm ban hành các chính sách và chiến lược quản lý rủi ro phù hợp trong từng thời kỳ; xác lập các giới hạn kinh doanh an toàn; trực tiếp phê duyệt các giao dịch kinh doanh có giá trị lớn theo quy định của pháp luật và Ngân hàng trong từng thời kỳ và quyết định cơ cấu tổ chức và các vị trí nhân sự chủ chốt.

Các chính sách, hoạt động quản lý rủi ro của Hội đồng Quản trị phải phù hợp với các quy định tại Điều lệ của Ngân hàng và Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông trong từng thời kỳ.

Khối Quản trị rủi ro là cơ quan được ScABank thiết lập với nhiệm vụ xây dựng, phát triển và quản lý các chính sách, công cụ quản lý rủi ro; tổ chức và quản lý công tác quản trị rủi ro trong hoạt động của Ngân hàng.

#### (b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng mà Ngân hàng gặp phải phát sinh từ các khoản cho vay và ứng trước của Ngân hàng. Mức độ rủi ro tín dụng này được phản ánh theo giá trị ghi sổ của các tài sản trên bảng cân đối kế toán riêng. Ngoài ra Ngân hàng còn gặp phải rủi ro tín dụng ngoại bảng dưới dạng các cam kết cấp tín dụng và cấp bảo lãnh.

Mức độ tập trung của rủi ro tín dụng (cho dù là nội hay ngoại bảng) phát sinh từ các công cụ tài chính tồn tại theo từng nhóm đối tác khi các nhóm này có các đặc điểm kinh tế tương tự nhau mà có thể khiến khả năng trả nợ của các nhóm đối tác này sẽ bị ảnh hưởng tương tự như nhau khi có các biến động về điều kiện kinh tế hay những điều kiện khác.

Số liệu thể hiện mức độ rủi ro tín dụng nội bảng tối đa của Ngân hàng, không tính đến tài sản đảm bảo hay các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng, bao gồm:

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á  
Số 25, Phố Trần Hưng Đạo, Phường Phan Chu Trinh  
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm  
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B05/CTD  
(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014  
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020  
(Triệu VND)

	Chưa quá hạn và chưa bị giảm giá	Đã quá hạn nhưng chưa bị giảm giá	Đã quá hạn và đã giảm giá	Tổng cộng
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	3.374.301	-	-	3.374.301
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác - gộp	25.740.328	-	-	25.740.328
Cho vay khách hàng - gộp	106.464.735	143.993	2.115.319	108.724.047
Chứng khoán đầu tư - gộp	32.137.840	-	-	32.137.840
Tài sản tài chính khác - gộp	3.658.566	-	-	3.658.566
	171.375.770	143.993	2.115.319	173.635.082

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019  
(Triệu VND)

	Chưa quá hạn và chưa bị giảm giá	Đã quá hạn nhưng chưa bị giảm giá	Đã quá hạn và đã giảm giá	Tổng cộng
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	3.231.775	-	-	3.231.775
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác - gộp	25.399.651	-	-	25.399.651
Cho vay khách hàng - gộp	95.959.798	241.186	2.419.254	98.620.238
Chứng khoán đầu tư - gộp	20.602.853	-	-	20.602.853
Tài sản tài chính khác - gộp	4.463.527	-	-	4.463.527
	149.657.604	241.186	2.419.254	152.318.044

Chi tiết về các tài sản đảm bảo Ngân hàng nắm giữ làm tài sản thế chấp tại thời điểm cuối năm như sau:

	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
Bất động sản	140.727.512	108.421.500
Động sản	13.510.422	16.749.682
Giấy tờ có giá	28.969.558	25.347.113
Các tài sản đảm bảo khác	108.944.992	137.279.821
	292.152.484	287.798.116

**(c) Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản phát sinh trong quá trình Ngân hàng huy động vốn nói chung và trong quá trình quản lý các trạng thái tiền tệ của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản bao gồm rủi ro do việc không có khả năng huy động được tài sản theo các thời điểm đáo hạn và lãi suất phù hợp cũng như rủi ro do việc không có khả năng thanh lý được một tài sản với một giá cả hợp lý và trong một khoảng thời gian phù hợp.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng theo các nhóm kỳ đáo hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Tại 31 tháng 12 năm 2020 (Triệu VND)	Quá hạn		Trong hạn					Tổng cộng
	Trên 3 tháng	Dưới 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Từ 5 năm	
<b>Tài sản</b>								
Tiền mặt và vàng	-	-	1.012.074	-	-	-	-	1.012.074
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	-	3.374.301	-	-	-	-	3.374.301
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-	23.151.828	2.588.500	-	-	-	25.740.328
Chứng khoán kinh doanh - góp	-	-	2.683.659	-	-	-	-	2.683.659
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	121.495	23.109	-	-	144.604
Cho vay khách hàng - góp	2.016.864	98.455	4.202.222	5.100.583	51.873.895	22.627.879	22.804.149	108.724.047
Chứng khoán đầu tư - góp	-	-	20.760.907	650.000	2.739.969	6.577.611	1.409.353	32.137.840
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	-	1.858.172	1.858.172
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	861.142	861.142
Tài sản Có khác - góp	-	-	375.980	1.489.039	1.146.926	2.148.593	-	5.160.538
	2.016.864	98.455	55.560.971	9.949.617	55.783.899	31.354.083	26.932.816	181.696.705
<b>Nợ phải trả</b>								
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	-	-	25.240	60.968	119.494	-	-	205.702
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	39.962.336	2.457.464	280.030	-	-	42.699.830
Tiền gửi của khách hàng	-	-	32.262.000	18.678.351	48.480.915	13.876.982	-	113.298.248
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	104.610	457.490	3.995.220	1.541.420	966.000	7.064.740
Các khoản nợ khác	-	-	872.939	693.975	1.500.368	375.481	-	3.442.763
	-	-	73.227.125	22.348.248	54.376.027	15.793.883	966.000	166.711.283
<b>Mức chênh lệch thanh khoản ròng</b>	2.016.864	98.455	(17.666.154)	(12.398.631)	1.407.872	15.560.200	25.966.816	14.985.422

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á  
Số 25, Phố Trần Hưng Đạo, Phường Phan Chu Trinh  
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCID  
(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014  
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019  
(Triệu VND)

	Quá khứ					Trong hạn			Tổng cộng
	Tiền 3 tháng	Dưới 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm		
<b>Tài sản</b>									
Tiền mặt và vàng	-	-	1.289.961	-	-	-	-	-	1.289.961
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	-	3.231.775	-	-	-	-	-	3.231.775
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-	18.461.047	6.717.469	221.135	-	-	-	25.399.651
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	-	1.202.578	-	-	-	-	-	1.202.578
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	6.215	223.959	(200.801)	4.044	-	-	33.417
Cho vay khách hàng - gộp	2.280.009	139.245	2.276.478	7.252.890	44.639.950	28.183.182	13.848.484	98.620.238	
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	7.011.672	1.599.897	1.957.059	9.084.225	950.000	20.602.853	
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	-	-	-	-	-	-	1.867.024	1.867.024
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	-	768.860	768.860
Tài sản Có khác - gộp	-	-	503.379	630.702	1.767.734	3.160.803	-	-	6.062.618
<b>Tổng tài sản</b>	<b>2.280.009</b>	<b>139.245</b>	<b>33.983.105</b>	<b>16.424.917</b>	<b>48.385.077</b>	<b>40.432.254</b>	<b>17.434.368</b>	<b>159.078.975</b>	
<b>Nợ phải trả</b>									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	25.239	60.968	152.385	-	-	-	238.592
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	25.530.961	6.235.759	70.655	-	-	-	31.837.375
Tiền gửi của khách hàng	-	-	22.852.153	16.146.142	38.125.774	18.600.811	9.890	9.890	95.732.770
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	19.700	99.670	3.828.950	6.774.860	5.100.000	-	15.823.180
Các khoản nợ khác	-	-	245.986	454.574	740.759	1.866.994	-	-	3.308.313
<b>Mức chênh lệch khoản rỗng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>48.674.039</b>	<b>22.997.113</b>	<b>42.916.523</b>	<b>27.242.665</b>	<b>5.109.890</b>	<b>146.940.230</b>	
	<b>2.280.009</b>	<b>139.245</b>	<b>(14.690.934)</b>	<b>(6.572.196)</b>	<b>5.468.554</b>	<b>13.189.589</b>	<b>12.324.478</b>	<b>12.138.745</b>	



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á  
Số 25, Phố Trần Hưng Đạo, Phường Phan Chu Trinh  
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm  
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014  
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

**(d) Rủi ro thị trường**

**(i) Rủi ro lãi suất**

Các hoạt động của Ngân hàng chịu rủi ro về biến động lãi suất khi các tài sản thu lãi và nợ phải trả chịu lãi đáo hạn tại những thời điểm khác nhau hoặc với những giá trị khác nhau. Một số tài sản không có kỳ hạn cụ thể hoặc rất nhạy cảm với lãi suất và không tương ứng với từng khoản nợ phải trả cụ thể.

Ngân hàng sử dụng phương pháp đo lường rủi ro lãi suất đối với toàn bộ các khoản mục tài sản Nợ - Có trên khía cạnh thu nhập từ lãi toàn hàng. Ngân hàng cũng xây dựng và áp dụng hệ thống hạn mức, thẩm quyền phân quyết từng cấp dựa trên kết quả đo lường rủi ro cho từng danh mục.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng được phân loại theo thời hạn định giá lại theo hợp đồng hoặc theo ngày đáo hạn và lãi suất thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.



**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á**  
**Số 25, Phố Trần Hưng Đạo, Phường Phan Chu Trinh**  
**Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

Mẫu B05/TCID  
 (Ban hành theo Thông tư số  
 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014  
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại 31 tháng 12 năm 2020 (Triệu VND)	Quá hạn	Không hưởng lãi	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tài sản	-	-	-	-	-	-	-	-	1.012.074
Tiền mặt và vàng	-	1.012.074	-	-	-	-	-	-	1.012.074
Tiền gửi tại Ngân hàng	-	-	3.374.301	-	-	-	-	-	3.374.301
Tiền gửi và cho vay	-	-	-	-	-	-	-	-	-
các TCTD khác - góp	-	-	23.151.828	2.588.500	-	-	-	-	25.740.328
Chứng khoán kinh doanh	-	-	2.683.659	-	-	-	-	-	2.683.659
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	144.604	-	-	-	-	-	-	144.604
Cho vay khách hàng - góp	2.115.319	-	32.177.709	21.278.972	40.933.577	12.152.628	57.772	8.070	108.724.047
Chứng khoán đầu tư - góp	-	-	3.001.821	3.408.741	9.152.124	14.670.986	1.584.804	319.364	32.137.840
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	1.858.172	-	-	-	-	-	-	1.858.172
Tài sản cố định	-	861.142	-	-	-	-	-	-	861.142
Tài sản Có khác - góp	-	5.160.538	-	-	-	-	-	-	5.160.538
	2.115.319	9.036.530	64.389.318	27.276.213	50.085.701	26.823.614	1.642.576	327.434	181.696.705
<b>Nợ phải trả</b>									
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	-	-	25.240	60.968	68.086	51.408	-	-	205.702
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	39.962.336	2.457.464	280.030	-	-	-	42.699.830
Tiền gửi của khách hàng	-	-	32.262.000	18.678.351	25.143.734	23.337.181	13.876.982	-	113.298.248
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	104.610	457.490	1.683.130	2.312.090	1.541.420	966.000	7.064.740
Các khoản nợ khác	-	3.442.763	-	-	-	-	-	-	3.442.763
		3.442.763	72.354.186	21.654.273	27.174.980	25.700.679	15.418.402	966.000	166.711.283
<b>Mức chênh lệch cam vớt lãi suất</b>	2.115.319	5.593.767	(7.964.868)	5.621.940	22.910.721	1.122.935	(13.775.826)	(638.566)	14.985.422



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á  
Số 25, Phố Trần Hưng Đạo, Phường Phan Chu Trinh  
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B05/CTD  
(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014  
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại 31 tháng 12 năm 2019 (Triệu VND)	Không hường lãi	Quá hạn	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 tháng đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
<b>Tài sản</b>									
Tiền mặt và vàng	1.289.961	-	-	-	-	-	-	-	1.289.961
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	-	3.231.775	-	-	-	-	-	3.231.775
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - góp	-	-	18.461.047	6.717.469	221.135	-	-	-	25.399.651
Chứng khoán kinh doanh	-	-	1.202.578	-	-	-	-	-	1.202.578
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	33.417	-	-	-	-	-	-	-	33.417
Cho vay khách hàng - góp	-	2.419.254	31.430.255	22.934.182	13.902.850	16.846.089	10.540.792	546.816	98.620.238
Chứng khoán đầu tư - góp	-	-	-	1.599.898	2.232.196	2.353.864	6.455.225	7.961.670	20.602.853
Góp vốn, đầu tư dài hạn	1.867.024	-	-	-	-	-	-	-	1.867.024
Tài sản cố định	768.860	-	-	-	-	-	-	-	768.860
Tài sản Có khác - góp	6.062.618	-	-	-	-	-	-	-	6.062.618
	10.021.880	2.419.254	54.325.655	31.251.549	16.356.181	19.199.953	16.996.017	8.508.486	159.078.975
<b>Nợ phải trả</b>									
Các khoản nợ Chính phủ, Ngân hàng Nhà nước	-	-	25.239	60.968	68.086	84.299	-	-	238.592
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	25.530.961	6.235.759	70.655	-	-	-	31.837.375
Tiền gửi của khách hàng	-	-	22.852.153	16.146.142	11.794.445	26.329.329	18.600.811	9.890	95.732.770
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	19.700	99.670	1.882.970	1.945.980	6.774.860	5.100.000	15.823.180
Các khoản nợ khác	3.308.313	-	-	-	-	-	-	-	3.308.313
	3.308.313	-	48.428.053	22.542.539	13.816.156	28.359.608	25.375.671	5.109.890	146.940.230
<b>Mức chênh lệch cảm với lãi suất</b>	6.713.567	2.419.254	5.897.602	8.709.010	2.540.025	(9.159.655)	(8.379.654)	3.398.596	12.138.745

(ii) **Rủi ro tiền tệ**

Ngân hàng chịu rủi ro tiền tệ trong những giao dịch bằng ngoại tệ, chủ yếu bằng Đô la Mỹ. Rủi ro trong các giao dịch bằng ngoại tệ sẽ làm phát sinh lãi hoặc lỗ ngoại tệ và các khoản lãi hay lỗ ngoại tệ này được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Ngân hàng và các quy định của NHNNVN. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Bảng dưới đây liệt kê trạng thái tiền tệ của các loại tài sản, nợ phải trả của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2020:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (Triệu VND)	USD	EUR	Tiền tệ khác	Tổng cộng
<b>Tài sản</b>	86.182	97.259	107.866	291.307
Tiền mặt và vàng	1.287.045	-	-	1.287.045
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	3.298.451	271.710	56.203	3.626.364
Cho vay khách hàng - gộp	2.429.101	1.996	-	2.431.097
Tài sản Có khác - gộp	289.500	824	-	290.324
	7.390.279	371.789	164.069	7.926.137
<b>Nợ phải trả</b>				
Tiền gửi và vay các TCTD khác	4.927.766	-	-	4.927.766
Tiền gửi của khách hàng	2.996.152	310.302	41.662	3.348.116
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	2.016.857	71.293	130.125	2.218.275
Các khoản nợ khác	55.072	1.138	-	56.210
	9.995.847	382.733	171.787	10.550.367
<b>Trạng thái tiền tệ nội bảng</b>	<b>(2.605.568)</b>	<b>(10.944)</b>	<b>(7.718)</b>	<b>(2.624.230)</b>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á  
Số 25, Phố Trần Hưng Đạo, Phường Phan Chu Trinh  
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm  
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT-MHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014  
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (Triệu VND)	USD	EUR	Tiền tệ khác	Tổng cộng
<b>Tài sản</b>				
Tiền mặt và vàng	122.220	97.823	105.412	325.455
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	188.387	-	-	188.387
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	2.795.458	258.506	23.493	3.077.457
Công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác	1.372.732	-	-	1.372.732
Cho vay khách hàng - gộp	2.986.886	13.406	-	3.000.292
Tài sản Cố khác - gộp	220.430	633	-	221.063
	<b>7.686.113</b>	<b>370.368</b>	<b>128.905</b>	<b>8.185.386</b>
<b>Nợ phải trả</b>				
Tiền gửi và vay các TCTD khác	2.560.079	-	-	2.560.079
Tiền gửi của khách hàng	3.442.350	292.286	1.891	3.736.527
Các khoản nợ khác	31.856	676	1.460	33.992
	<b>6.034.285</b>	<b>292.962</b>	<b>3.351</b>	<b>6.330.598</b>
<b>Trọng thái tiền tệ nội bảng</b>	<b>1.651.828</b>	<b>77.406</b>	<b>125.554</b>	<b>1.854.788</b>

Sau đây là những tỷ giá ngoại tệ chính được Ngân hàng áp dụng:

	Tỷ giá ngày	
	31/12/2020 VND	31/12/2019 VND
AUD	17.822	16.264
CAD	18.165	17.790
CHF	26.198	23.934
KRW	21	
EUR	28.517	26.079
GBP	31.567	30.456
HKD	2.980	2.976
JPY	225	214
SGD	17.503	17.225
THB	769	774
USD	23.200	23.175
XAU	5.582.500	4.240.000

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á  
Số 25, Phố Trần Hưng Đạo, Phường Phan Chu Trinh  
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm  
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCĐD  
(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014  
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

#### 40. Các sự kiện khác

Trong năm 2020, nền kinh tế và xã hội Việt Nam chịu ảnh hưởng lớn của đại dịch Covid-19.

Đại dịch Covid-19 được xác nhận lần đầu tiên tại Việt Nam tại ngày 23 tháng 1 năm 2020. Chính phủ Việt Nam đã thực hiện nhiều biện pháp ngăn chặn, trong đó có việc thực hiện cách ly xã hội từ ngày 1 tháng 4 năm 2020. Từ ngày 23 tháng 4 năm 2020, Việt Nam cơ bản đã dừng cách ly xã hội và các hoạt động kinh tế, xã hội trong nước đã dần quay lại trạng thái bình thường. Tuy nhiên, số ca lây nhiễm trên toàn thế giới vẫn tiếp tục gia tăng. Ngày 28 tháng 1 năm 2021, Covid-19 đã bùng phát trở lại tại Quảng Ninh và Hải Dương, và đang có chiều hướng lan sang các tỉnh thành khác. Đại dịch Covid-19 ảnh hưởng lớn đến hoạt động kinh doanh của nhiều doanh nghiệp ở nhiều ngành nghề khác nhau.

Trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, Ngân hàng đã thực hiện cơ cấu lại thời gian trả nợ và miễn, giảm lãi, phí giữ nguyên nhóm nợ cho các khách hàng chịu ảnh hưởng của dịch Covid-19 theo hướng dẫn của Thông tư 01.

Ngày 15 tháng 3 năm 2021

Người lập:



Nghiêm Thị Thu Nga  
Người lập biểu

Người phê duyệt:



Nguyễn Thị Hoài Phương  
Kế toán trưởng

Người phê duyệt:



Nguyễn Thị Thu Hương  
Phó Tổng Giám đốc

